

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/DS - PT
Ngày 29-01-2019
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: 1. Bà Ngô Thị Hà

2. Ông Lê Quốc Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Bà Thiệu Thị Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2018/HNDS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958. Có mặt.

Địa chỉ: SN 27, đường P, khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 9 K, xã K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1964. Có mặt.

Địa chỉ: Đội 7, thôn K, xã K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967. Có mặt.

Địa chỉ: Đội 7, thôn K, xã K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Lương Thị H, sinh năm 1976. Có mặt.

Địa chỉ: 136/77 Ô, phường V, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Lương Thị T, sinh năm 1978. Có mặt.

Địa chỉ: 20/77 Ô, phường V, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Anh Nguyễn Quang H, sinh năm 1976. Vắng mặt.

Người được ủy quyền của anh Hòa: Chị Lê Thị H, sinh năm 1977 (Theo giấy ủy quyền ngày 01/10/2018). Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/8/2018, các lời khai và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Bố mẹ tôi là ông Nguyễn Văn T1 và bà Lương Thị B sinh được bảy anh chị em. Anh Nguyễn Đức Tô, chưa có vợ con hy sinh năm 1970; Anh Nguyễn Văn T. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1956, chết năm 1978, chị Nguyễn Thị T chết có hai người con là cháu Lương Thị H và cháu Lương Thị T; Em Nguyễn Thị H.; em Nguyễn Thị P; em Nguyễn Thị C và tôi Nguyễn Văn Đ.

Ông Nguyễn Văn T1 chết năm 2009, bà Lương Thị B chết năm 2011, khi chết cả hai ông bà đều không để lại di chúc, chỉ khi còn sống ông bà có nói là ông bà có hai cái nhà, cho mỗi người con trai một cái và đất ở được đi theo nhà. Một khu nhà cho ông T, nay ông T đã phá dỡ đi làm lại nhà khác trên phần đất thuộc ngôi nhà bố mẹ cho ông T.

Nay tôi có nguyện vọng về quê sinh sống nhưng ông T không cho tôi vào nhà cho nên tôi phải đi ở nhờ. Đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản thừa kế của bố mẹ để lại và chia theo ý nguyện của bố mẹ tôi khi còn sống, còn phần về những người con gái không nhận di sản thừa kế của bố mẹ, mà chia cho tôi và ông T.

Tài sản của bố mẹ để lại chia thừa kế là thừa 119, tờ bản đồ số 20 (E_48_08_109_b), diện tích đất 442m² ở thôn 9, xã K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Họ tên bố mẹ tôi, số anh em trong gia đình cũng như thời gian bố mẹ tôi chết không để lại di chúc như nguyên đơn trình bày trên là đúng. Tài sản của bố mẹ tôi khi chết để lại là mảnh đất 299m² (đo thực tế hiện nay). Tài sản gắn liền trên đất: Bốn gian nhà ở phía đông trên mảnh đất của ông bà, làm năm 1980 (hoàn thiện năm 1981) ông bà ở, ông bà nói khi sống ông bà ở, khi chết để thờ cúng dòng tộc và anh là Liệt sỹ và hiện nay tôi đang thờ

cúng gia tiên bố mẹ và Liệt sỹ Nguyễn Đức T. Ba gian nhà ở phía tây ông bà cho cháu Nguyễn Quang H (cháu đích tôn của ông bà) và là con trai đầu tôi ở khi ông bà còn sống, để nuôi dưỡng chăm sóc ông bà khi ốm đau, già yếu. Việc ông bà cho cháu ông bà chỉ nói miệng cho cháu chứ không làm văn bản giấy tờ.

Ông Đ được bố mẹ nuôi cho ăn học đến năm 1984 lấy vợ và ở rể, bố mẹ tôi đã đầu tư cho xây dựng nhà ở tại nhà mẹ vợ. Đến năm 2000 ông Đ cùng vợ con bán nhà đất đi xây dựng vùng kinh tế mới tại huyện B, tỉnh Đồng Nai và hiện nay đang sinh sống trong tỉnh Đồng Nai.

Khi bố mẹ chết việc mai táng, sang cát, xây dựng lăng mộ cho bố mẹ đều do vợ chồng tôi lo, ông Đ chỉ hỗ trợ cho tôi được 3.000.000 đồng khi sang cát cho bố mẹ.

Hiện nay vợ chồng tôi làm nhà chỗ khác ở còn con trai tôi là Nguyễn Quang H được ông bà cho đất nên vợ chồng tôi đã làm nhà cho cháu Hòa ở cho đến nay.

Nay ông Đ yêu cầu chia thừa kế tài sản của bố mẹ để lại tôi không đồng ý vì ông Đ đã được bố mẹ tôi đầu tư cho xây dựng nhà ở tại nhà mẹ vợ nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị P, Bà Nguyễn Thị C trình bày:

Họ tên bố mẹ chúng tôi, số anh em trong gia đình cũng như thời gian bố mẹ chúng tôi chết không để lại di chúc như nguyên đơn trình bày trên là đúng. Tài sản của bố mẹ chúng tôi để lại là 2 cái nhà ngói và bếp nấu, tất cả tài sản nằm trên diện tích đất 442m² thửa đất 119 tờ bản đồ số 20 ở thôn 9, xã K, chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn T1 và bà Lương Thị B.

Nay ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại:

- Phần của tôi (H) được hưởng thừa kế tài sản của bố mẹ, tôi cho ông Đ.
- Phần của tôi (P) được hưởng thừa kế tôi cho cả hai anh là ông T và ông Đ.
- Phần của tôi (C) được hưởng tôi giao lại cho ông T, vì ông T là anh cả có công nuôi dưỡng chăm sóc bố mẹ.

Chị Lương Thị H, Lương Thị T trình bày:

Chúng tôi là con gái bà Nguyễn Thị T, ông Lương Vĩnh L, mẹ tôi là con gái ông Nguyễn Văn T1 và bà Lương Thị B. Mẹ tôi chết năm 1978. Năm 2009 ông ngoại tôi là Nguyễn Văn T1 chết, năm 2011 bà ngoại tôi là Lương Thị B chết, ông bà không để lại di chúc.

Chúng tôi được biết khi ông bà còn sống có chia phần tài sản của ông bà cho bác T và cậu Đ mỗi người một cái nhà và phần đất theo nhà của ông bà. Nay cậu Đ khởi kiện chia thừa kế đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông bà, do mẹ chúng tôi chết nên phần hưởng thừa kế của mẹ chúng tôi chị em tôi được hưởng, nên phần chúng tôi được hưởng chúng tôi giao lại cho bác T và cậu Đ.

Chị Lê Thị H người được ủy quyền của anh Nguyễn Quang H trình bày:

Năm 1996 tôi (Lê Thị H) có kết hôn với anh Nguyễn Quang H, anh H là con ông Nguyễn Văn T, là cháu nội ông Nguyễn Văn T1 và bà Lương Thị B. Sau khi kết hôn bố mẹ tôi có cho vợ chồng tôi vào ở chung cùng với ông bà nội và để chăm sóc ông bà nội lúc ốm đau. Lúc ông bà nội còn sống có dặn dò vợ chồng tôi là khu nhà các cháu và bố mẹ ở là phần của các cháu, nơi ông bà đang ở là nơi thờ tự dòng họ và bác là Liệt sỹ Nguyễn Văn T. Nay ông Đ khởi kiện chia tài sản thừa kế, do hiện nay bố tôi (ông T) còn sống nên chúng tôi không có ý kiến gì, vấn đề này do ông T quyết định. Năm 1998 bố mẹ chồng và vợ chồng tôi có tháo dỡ làm lại ba gian nhà phía tây thành ba gian nhà ngói và một buồng lòi (hoàn thành năm 2010), hiện nay vợ chồng, con cái chúng tôi đang ở.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Diện tích 299 m² trị giá 104.650.000 đồng. Tài sản gắn liền với đất 01 nhà mái ngói, hè, buồng lòi mái bằng trị giá 140.220.000 đồng; nhà tắm trị giá 1.000.000 đồng; cổng thép hình, mái bê tông trị giá 1.836.000 đồng; giếng khoan trị giá 1.100.000 đồng; bồn nước Tân Á trị giá 4.000.000 đồng; mái tôn không tường trị giá 6.600.000 đồng; sân gạch bát trị giá 2.740.000 đồng; nhà vệ sinh trị giá 1.250.000 đồng; tường rào trị giá 1.396.000 đồng; ống nước PVC (45m) trị giá 3.150.000 đồng; nhà mái ngói xây dựng năm 1981 không còn giá trị sử dụng không định giá; bếp broximăng không còn giá trị sử dụng không định giá; bồn bình lợp broximăng không còn giá trị sử dụng không định giá.

Tại Bản án số 72/2018/DS-ST ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H đã áp dụng và quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 609, 611, 613, 614, 623, 650, 651 và Điều 652 của Bộ luật Dân sự.

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về chia thừa kế tài sản.

2. Phần di sản của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lương Thị B là quyền sử dụng đất 299m² tại thửa 119, tờ bản đồ số 20 (E_48_08_109_b) ở thôn 9 (K), xã K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Trích trong khối tài sản chung của cụ T1 và cụ B về phần công sức duy trì bảo quản khối tài sản (cho ông T và anh H) và phần làm nơi thờ cúng Liệt sỹ cho ông Nguyễn Văn T 51m² trị giá 17.850.000 đồng (*Mười bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

4. Tài sản được phân chia cụ thể như sau:

Chia cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng diện tích 124 m² đất ở trị giá 43.400.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng*) nằm phía đông thửa đất số 119, tờ bản đồ số 20 xã K. Cụ thể: Tính từ điểm góc cắt giữa cạnh đông và cạnh bắc kéo về phía tây thửa đất (theo dọc đường thôn) 7,6m xác định điểm giao nhau của cạnh bắc thửa đất (gọi điểm A), cạnh nam từ điểm góc cắt giữa cạnh đông và cạnh nam kéo về phía tây thửa đất 7,6m xác định điểm giao nhau của cạnh nam thửa đất (gọi điểm B), về cạnh tây phần đất giao cho ông Đ được xác định kéo nối từ hai điểm A và B. Ông Nguyễn Văn Đ tự tạo ngõ đi trên phần diện tích đất được chia về phía đường thôn (phía bắc thửa đất).

Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 124m² đất, cộng với diện tích 51m² đất phần chia trích công sức bảo quản và phần làm nơi thờ cùng Liệt sỹ. Tổng cộng ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích 175m² đất ở trị giá 61.250.000 đồng (*Sáu mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*), phía tây thửa đất số 119, tờ bản đồ số 20 xã K. Cụ thể: Tiếp theo ranh giới cạnh phía tây khu đất giao cho ông Đ (cạnh từ điểm A và B) kéo tiếp hết về phía tây thửa đất.

5. Ông Nguyễn Văn Đ được quyền sở hữu bếp lợp broximăng, bán bình lợp broximăng (không định giá), phần của khu nhà mái ngói 4 gian (không định giá) theo mặt cắt (điểm A và B) đã chia trên phần nhà thuộc quyền sử dụng của ông Đ, phần sân lát gạch bát nằm ở phần đất giao cho ông Đ 16,4m² trị giá 984.000 đồng, tường rào (tường hoa) nằm ở phần đất giao cho ông Đ 4,5m² trị giá 945.000 đồng, nhà vệ sinh 1.250.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ giao lại bằng tiền cho ông Nguyễn Văn T số tiền 3.179.000 đồng (giá trị của nhà vệ sinh, phần sân gạch, tường hoa).

6. Ông Nguyễn Văn T được nhận ở ông Nguyễn Văn Đ số tiền 3.179.000 đồng (*Ba triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) và quyền sở hữu phần của khu nhà mái ngói bốn gian (không định giá) gắn liền trên phần đất được trích chia công sức và phần làm nơi thờ cúng Liệt sỹ. Tiếp tục sở hữu khu nhà ba gian mái ngói, hè, buồng lồi mái bằng; nhà tắm;

công thép hình, mái bê tông; giếng khoan, bồn nước Tân Á; mái tôn không tường; sân gạch bát và tường rào (phần còn lại gắn với phần đất được chia).

7. Buộc ông Nguyễn Văn T thoát dỡ di chuyển phần ống nhựa thoát nước (7,6m) nằm trên phần đất của ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng.

8. Các bên có quyền đề nghị làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất được chia theo quyết định của Bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*Ngày 16/11/2018, bị đơn là ông Nguyễn Văn T kháng cáo, với nội dung:

- Khu nhà hiện nay đang thờ cúng bố mẹ và anh liệt sỹ là khu nhà do vợ chồng ông làm năm 1980 nên ông phải được quyền sử dụng và định đoạt.

- Khu nhà hiện nay con trai ông đang ở là nhà cũ của ông bà nội ở đã chuyển thành bếp nấu. Năm 1999 ông bà cho phá đi để anh H làm nhà riêng tại thời điểm đó. Theo Luật đất đai năm 2003 thì anh H đã có nhà ở trên đất của ông bà từ tháng 7/2004 trở về trước đến năm 2013 mà không có ai tranh chấp thì sẽ được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất bao gồm nhà ở và các công trình phụ kèm theo. Nhưng cấp sơ thẩm giải quyết cho con tôi chỉ được hưởng công trông nom, bảo quản di sản của bố mẹ tôi không bằng một suất thừa kế là không đúng.

- Mức chi trả trông coi di sản và thờ cúng liệt sỹ phải bằng hai kỷ phần thừa kế.

- Nội dung ông Đ khởi kiện có một số văn bản lừa dối các đồng thừa kế ký vào, đe dọa, mua chuộc... để được nhận cho mình mưu cầu lợi ích cá nhân, chia rẽ đoàn kết gia đình để xâm phạm vào nơi thờ cúng. Vậy tôi kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bác đơn khởi kiện của ông Đ.

- Chi phí cho việc mai táng, xây lăng mộ... hết 45.679.000 đồng, yêu cầu trích di sản người chết để lại cho việc chi phí mai táng cho bố mẹ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm số 72/2018 ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H (sửa phần chi phí hợp lý cho việc mai táng và bốc mộ của cụ B và cụ T1).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét các nội dung kháng cáo:

[1.1]. Khu nhà hiện nay đang thờ cúng bố mẹ và anh liệt sỹ là khu nhà do vợ chồng ông T làm năm 1980 nên ông T phải được quyền sử dụng và định đoạt. Theo biên bản định giá ngày 19/10/2018 (BL 66) Hội đồng định giá thống nhất không định giá vì không còn giá trị sử dụng. Mặt khác, tại buổi định giá ông T có mặt và không có ý kiến gì. Do đó việc giao khu nhà này cho ông T là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[1.2]. Theo ông T thì anh H đã có nhà ở trên đất của cụ T1 và cụ B từ tháng 7/2004 trở về trước đến năm 2013 mà không có ai tranh chấp thì sẽ được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất bao gồm nhà ở và các công trình phụ kèm theo theo Luật đất đai năm 2003. Tuy nhiên, anh H xây nhà trên đất của cụ T1 và cụ B, không phải đất do anh H khai hoang. Mặt khác, ông T và anh H không có tài liệu nào chứng minh là các cụ đã cho ông T hay anh H khu đất của hai cụ; nên không chấp nhận yêu cầu của ông T.

[1.3]. Ông T đề nghị bác đơn khởi kiện của ông Đ là không có cơ sở vì ông Đ đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại mà ông Đ là con trai của cụ T1 và cụ B và còn thời hiệu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ T1 và cụ B theo pháp luật là phù hợp.

[1.4]. Ông T yêu cầu trích di sản người chết để lại cho việc chi phí mai táng cho bố mẹ hết 45.679.000 đồng. Cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lương Thị B là bố mẹ liệt sỹ nên khi cụ T1 và cụ B chết thì người tổ chức mai táng sẽ được nhận tiền mai táng phí để lo cho hai cụ. Mặt khác, tại Tòa án cấp sơ thẩm đã trích trong khối tài sản chung của cụ T1 và cụ B cho ông Nguyễn Văn T 51m² đất trị giá 17.850.000 đồng; do đó không chấp nhận yêu cầu này của ông T.

* Từ những phân tích trên không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

[2]. Án sơ thẩm chia đất cho các đương sự nhưng không có sơ đồ chia đất kèm theo Bản án là chưa đầy đủ, cần rút kinh nghiệm. Do đó, cần bổ sung vào quyết định của bản án phúc thẩm.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của ông T không được chấp nhận nhưng do ông T là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm; căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 609, 611, 613, 614, 623, 650, 651, 652 và Điều 658 của Bộ luật Dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 72/2018/HNGĐ-ST ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H.

Tuyên xử:

1. Phần di sản của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lương Thị B là quyền sử dụng đất 299m² tại thửa 119, tờ bản đồ số 20 (E_48_08_109_b) ở thôn 9 (K), xã K , huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Trích trong khối tài sản chung của cụ T1 và cụ B về phần công sức duy trì bảo quản khối tài sản (cho ông T và anh Hòa) và phần làm nơi để thờ cúng Liệt sỹ cho ông Nguyễn Văn T 51m² trị giá 17.850.000 đồng (*Mười bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Tài sản được phân chia cụ thể như sau:

Chia cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng diện tích 124 m² đất ở trị giá 43.400.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng*) nằm phía đông thửa đất số 119, tờ bản đồ số 20 xã K . Cụ thể: Tính từ điểm góc cắt giữa cạnh đông và cạnh bắc kéo về phía tây thửa đất (theo dọc đường thôn) 7,6m xác định điểm giao nhau của cạnh bắc thửa đất (gọi điểm A), cạnh nam từ điểm góc cắt giữa cạnh đông và cạnh nam kéo về phía tây thửa đất 7,6m xác định điểm giao nhau của cạnh nam thửa đất (gọi điểm B), về cạnh tây phần đất giao cho ông Đ được xác định kéo nối từ hai điểm A và B. Ông Nguyễn Văn Đ tự tạo ngõ đi trên phần diện tích đất được chia về phía đường thôn (phía bắc thửa đất) (có sơ đồ kèm theo) .

Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 124m² đất, cộng với diện tích 51m² đất phân chia trích công sức bảo quản và phần làm nơi thờ cùng Liệt sỹ. Tổng cộng ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích 175m² đất ở trị giá 61.250.000 đồng (*Sáu mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*), phía tây thửa đất số 119, tờ bản đồ số 20 xã K . Cụ thể: Tiếp theo ranh giới cạnh phía tây khu đất giao cho ông Đ (cạnh từ điểm A và B) kéo tiếp hết về phía tây thửa đất (có sơ đồ kèm theo).

4. Ông Nguyễn Văn Đ được quyền sở hữu bếp lợp broximăng, bán bình lợp broximăng (không định giá), phần của khu nhà mái ngói 4 gian (không định giá) theo mặt cắt (điểm A và B) đã chia trên phần nhà thuộc quyền sử dụng của ông Đ, phần sân lát gạch bát nằm ở phần đất giao cho ông Đ 16,4m² trị giá 984.000 đồng, tường rào (tường hoa) nằm ở phần đất giao cho ông Đ 4,5m² trị giá 945.000 đồng, nhà vệ sinh 1.250.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ giao lại bằng tiền cho ông Nguyễn Văn T số tiền 3.179.000 đồng (giá trị của nhà vệ sinh, phần sân gạch, tường hoa).

5. Ông Nguyễn Văn T được nhận ở ông Nguyễn Văn Đ số tiền 3.179.000 đồng (*Ba triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) và quyền sở hữu phần của khu nhà ngói bốn gian (không định giá) gắn liền trên phần đất được trích chia công sức và phần làm nơi thờ

cứng Liệt sỹ. Tiếp tục sở hữu khu nhà ba gian mái ngói, hè, buồng lồi mái bằng; nhà tắm; cổng thép hình, mái bê tông; giếng khoan, bồn nước Tân Á; mái tôn không tường; sân gạch bát và tường rào (phần còn lại gắn với phần đất được chia).

6. Buộc ông Nguyễn Văn T thoát dỡ di chuyển phần ống nhựa thoát nước (7,6m) nằm trên phần đất của ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng.

7. Các bên có quyền đề nghị làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất được chia theo quyết định của Bản án.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Về án phí DSPT: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí DSPT.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Thủy